

Nghiên cứu của C. Mác về công xã nông thôn ở Ấn Độ

Lê Văn Yên¹, Bùi Đức Khánh²

¹ Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật.

Email: levanyenf5@gmail.com

² Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

Nhận ngày 16 tháng 1 năm 2020. Chấp nhận đăng ngày 24 tháng 3 năm 2020.

Tóm tắt: Cư dân Ấn Độ sống tập trung trong những trung tâm nhỏ bé nhờ vào mối liên hệ có tính chất gia trưởng giữa lao động nông nghiệp và thủ công nghiệp. Tình trạng đó, từ những thời kỳ xa xưa nhất, đã ra đời một chế độ xã hội đặc biệt gọi là chế độ công xã nông thôn. Với hình thức tổ chức hành chính và tổ chức kinh tế, công xã nông thôn tồn tại một cách dai dẳng trong lịch sử Ấn Độ. Sự tồn tại đó đã hạn chế sự phát triển kinh tế, kìm hãm sự tiến bộ xã hội, trói buộc về tư tưởng, là nguyên nhân để kẻ thù nối tiếp xâm lược và nô dịch đất nước Ấn Độ. C. Mác nghiên cứu công xã nông thôn Ấn Độ làm tiền đề cho kết luận về xã hội phương Đông và phương thức sản xuất châu Á.

Từ khóa: Công xã nông thôn, phương thức sản xuất, xã hội phương Đông.

Phân loại ngành: Chính trị học

Abstract: Indian people live in small centres thanks to the paternalistic link between agricultural and handicraft workers. This situation, from the earliest periods, has created a special social regime called the regime of village communities. With the form of administrative and economic organization, village communities persisted in Indian history. The existence, which limited economic development, constrained social progress and thought, is the cause for enemies to continuously invade and enslave the country. K. Marx conducted research that serves as the premise to draw conclusions on the Oriental society and Asiatic mode of production.

Keywords: Village community, mode of production, Oriental society.

Subject classification: Politics

1. Mở đầu

Ấn Độ thuộc miền Nam châu Á, tiếp giáp dãy Himalaya và nhìn ra biển Ấn Độ Dương, là quê hương của sông Ấn, sông Hằng, của những đồng bằng phì nhiêu tươi tốt. Ấn Độ là một nước lớn, đất rộng người đông, có lịch sử lâu đời, là một trong những nơi có nền văn minh sớm nhất thế giới. Xã hội Ấn Độ xưa bị khép kín trong sự trì trệ của tôn tại xã hội, một xã hội mà đầy những sự biến đổi trên bề mặt, nhưng lại chứa đựng sức ỳ ở bên trong vô cùng khủng khiếp của những công xã nông thôn. Công xã nông thôn ở Ấn Độ xuất hiện từ rất sớm, tồn tại một cách dai dẳng trong suốt chiều dài lịch sử, nó đã kìm hãm sự phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa tư tưởng của Ấn Độ. C. Mác tuy chưa có điều kiện nghiên cứu sâu về phương Đông, nhưng qua nghiên cứu về Ấn Độ, nhất là công xã nông thôn ở Ấn Độ cho thấy tầm nhìn của ông về Ấn Độ nói riêng, về xã hội phương Đông nói chung, làm tiền đề cho những nghiên cứu của ông về phương Đông và phương thức sản xuất châu Á. Bài viết giới thiệu những nghiên cứu của C. Mác về sự ra đời, cơ cấu tổ chức và những hạn chế của công xã nông thôn ở Ấn Độ.

2. Sự ra đời và cơ cấu tổ chức của công xã nông thôn ở Ấn Độ

2.1. Sự ra đời công xã nông thôn ở Ấn Độ

Công xã nông thôn ở Ấn Độ ra đời từ rất sớm trên dưới 2.000 năm Trước công nguyên (TCN). Trong thời gian cuối chế độ công xã nguyên thủy với sự tiến bộ của sản

xuất nông nghiệp với nghề chăn nuôi và nghề thủ công, người lao động sản xuất ra nhiều sản phẩm hơn. Từ đây, quá trình phân hóa tài sản diễn ra trong các bộ lạc, thị tộc. Những kẻ có quyền thế chiếm được nhiều của cải của tập thể để biến thành của riêng. Hình thức sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất và phân phối sản phẩm ngang bằng giữa các thành viên trong bộ lạc dần bị xóa bỏ, mâu thuẫn giữa các thành viên trong bộ lạc xuất hiện và phát triển. Cuối cùng mâu thuẫn đó được giải quyết bằng cách chia bộ lạc lớn thành những gia đình nhỏ bao gồm vợ, chồng, con cái. Những gia đình nhỏ ấy là một đơn vị kinh tế, có tài sản riêng như công cụ sản xuất và tư liệu sản xuất. Dựa vào đó, các tù trưởng hoặc các thủ lĩnh quân sự có thể bóc lột những người lao động bằng của cải dư thừa. Ngoài ra, chiến tranh giữa các bộ lạc cũng giúp cho các tù trưởng, thủ lĩnh quân sự giàu lên nhanh chóng với phần lớn của cải như súc vật, đất đai, công cụ sản xuất, v.v.. Những người này truyền lại cho con cháu đời này qua đời khác và trở thành kẻ thống trị, có quyền thế về chính trị và thực lực về kinh tế, do vậy trong xã hội Ấn Độ xưa đã đề ra sự phân biệt đẳng cấp và địa vị xã hội.

Sự phân hóa tài sản và địa vị xã hội dẫn đến hậu quả là sợi dây huyết thống của những thành viên thị tộc bị cắt đứt và công xã thị tộc tan rã. Trong hoàn cảnh đó, những người lao động phải tìm đến những nơi khác để sinh sống, còn những kẻ giàu có thì từ bỏ nghĩa vụ giúp đỡ những người nghèo. Ranh giới giữa thị tộc, bộ lạc bị xóa trộn. Những người lao động ở chung một vùng đất có lợi ích chung về kinh tế cùng tập hợp nhau lại trong một tổ chức được gọi là công xã nông thôn và không bị ràng buộc bởi huyết thống. Trong tổ chức đó đều có

người làm nông nghiệp làm ra sản phẩm và thủ công nghiệp sản xuất ra dụng cụ sản xuất và hàng tiêu dùng. Mặt khác, địa hình Ấn Độ đa dạng, con người sống rải rác khắp nơi, trình độ sản xuất lúc đó còn thấp kém, điều kiện thiên nhiên lại khó khăn, nên họ phải liên hệ với nhau trong sản xuất nông nghiệp. Một trong những điều kiện đầu tiên của sản xuất nông nghiệp là việc sử dụng tập thể nguồn nước - một yếu tố cơ bản quyết định thành quả của sản xuất nông nghiệp. Nói về tầm quan trọng về sử dụng nguồn nước của Ấn Độ và của các nước phương Đông, C. Mác đã viết: "Ở phương Đông - nơi mà nền văn minh còn ở trình độ thấp và quy mô đất đai quá rộng - nó lại đòi hỏi bức thiết phải có sự can thiệp của chính quyền nhà nước tập trung. Do đó, mới nảy ra cái chức năng kinh tế mà tất cả các chính phủ châu Á đều bắt buộc phải thực hiện, cụ thể là chức năng tổ chức các công trình công cộng. Một hệ thống nâng cao một cách nhân tạo sự màu mỡ của đất đai... một hệ thống phụ thuộc vào chính phủ trung ương và lập tức bị suy đồi khi chính phủ ấy có thái độ lơ là đối với công tác tưới nước và tháo nước" [2, t.II, tr.554].

Ngoài ra, những công việc như tát khô đầm lầy, phát rừng khai hoang, chống thú dữ, v.v. khiến cho mọi người phải hợp sức nhau lại mới đạt kết quả. Những người này tập hợp nhau lại trong một tổ chức vì lợi ích chung về kinh tế và đời sống, dưới sự quản lý chung của tập thể, đó là công xã nông thôn, một tổ chức liên hiệp đầu tiên của những người tự do ra đời. Nói về công xã nông thôn ở Ấn Độ ra đời, C. Mác đã viết: Nhân dân Ấn Độ, giống như nhân dân tất cả các nước phương Đông, giao cho chính phủ trung ương trông nom những

công trình công cộng lớn, những công trình này là điều kiện cơ bản của nền nông nghiệp và thương nghiệp của họ, mặt khác, nhân dân Ấn Độ, rải rác trên khắp lãnh thổ của đất nước, sống tập trung trong những trung tâm nhỏ bé nhờ vào mối liên hệ có tính chất gia trưởng giữa lao động nông nghiệp và lao động thủ công nghiệp - cả hai tình hình đó, từ những thời kỳ xa xưa nhất, đã đẻ ra một chế độ xã hội đặc biệt gọi là *chế độ công xã nông thôn*, chế độ này đã đem lại cho mỗi đơn vị nhỏ bé đó cái tổ chức độc lập của nó và cuộc sống độc lập của nó" [2, t.II, tr.556-557].

2.2. Cơ cấu tổ chức của công xã nông thôn ở Ấn Độ

Tổ chức hành chính của công xã nông thôn ở Ấn Độ

Công xã nông thôn ở Ấn Độ gần giống như làng xã ở Việt Nam xa xưa, là tế bào hành chính của nhà nước trung ương, là đơn vị hành chính tự quản. Ở Ấn Độ, có bao nhiêu công xã thì có bấy nhiêu đơn vị hành chính độc lập. Mỗi công xã nông thôn tồn tại một cách biệt lập, hầu như không có quan hệ gì với công xã khác và đều phải thực hiện các nghĩa vụ do nhà nước trung ương đặt ra, từ thuế má, sưu dịch cho đến tất cả các khoản đóng góp khác. Nhà nước hầu như không can thiệp vào công việc của công xã, trái lại công xã nông thôn ở Ấn Độ cũng không hề quan tâm đến vận mệnh của nhà nước. C. Mác đã viết về cảnh tượng này như sau: "Dân cư những làng ấy cũng không hề lo lắng đến việc diệt vong và phân chia cả một loạt các vương quốc khi làng mạc của họ vẫn nguyên vẹn và không bị thiệt hại dù làng mạc của họ có bị rơi vào

quyền lực của một cường quốc nào, hay phải phục tùng một ông vua nào đi nữa, họ cũng ít quan tâm đến" [2, t.II, tr.558].

Trong mỗi công xã nông thôn, có cơ quan lãnh đạo công xã mà người đứng đầu là trưởng thôn (Potail). Trưởng thôn có khi do các thành viên trực tiếp bầu ra, cũng có khi cha truyền con nối. Dưới trưởng thôn là một số người giữ các chức trách khác nhau, như: người quản lý việc sản xuất nông nghiệp, người trông nom các công trình thủy lợi, người lo về luật pháp, người dạy trẻ em học chữ, người lo xem thiên văn, người lo việc cúng tế và một số người tuần canh, v.v.. Ngoài ra, trong công xã cũng có một số nô lệ, họ thuộc quyền sở hữu của tập thể công xã và phải làm những công việc nặng nhọc. Tất cả những người này giúp trưởng thôn giải quyết các công việc chung của công xã. Công xã nông thôn ở Ấn Độ như một xã hội thu nhỏ, trong đó có đủ các đẳng cấp. Những người có chức, có quyền thuộc đẳng cấp trên, còn những người lao động thuộc các đẳng cấp dưới. Đoạn viết dưới đây của C. Mác được trích trong bản báo cáo cũ của Hạ viện Anh mô tả một cách đầy đủ và cụ thể về tổ chức hành chính của các công xã nông thôn ở Ấn Độ: "Làng mạc, về mặt địa lý là một khoảng đất rộng vài trăm hay vài nghìn acoro (đơn vị diện tích Anh) gồm những mảnh đất canh tác và những mảnh đất hoang; về mặt chính trị, làng mạc giống như một phường hội hay một công xã ở thành phố. Thường thường nó có những nhà chức trách và những viên chức sau đây: "Potail - tức là người trông nom công việc chung trong làng, dàn xếp những sự tranh chấp giữa nhân dân trong làng, làm những chức năng của cảnh sát và chấp hành nghĩa vụ thu thuế trong làng - một nghĩa vụ mà ông ta là một nhân vật

thích hợp nhất để thực hiện, do ảnh hưởng cá nhân và sự hiểu biết tỉ mỉ tình hình và công việc của dân cư; *Kurnum* theo dõi tình hình nông nghiệp và ghi lại tất cả những gì liên quan đến nông nghiệp. Sau đó là *Tailier* và *Totie*: nghĩa vụ của người thứ nhất là thu thập những tài liệu về những tội nặng và những tội nhẹ, và hộ tống, bảo vệ những người đi từ làng này sang làng khác; còn phạm vi nghĩa vụ của người thứ hai thì hình như có hạn chế hơn trong phạm vi làng và, ngoài những công việc khác, người đó có nghĩa vụ bảo vệ mùa màng, giúp việc thống kê thu hoạch. *Người canh giữ biên giới*, bảo vệ ranh giới của làng hay cung cấp những chứng cứ về ranh giới đó trong trường hợp tranh chấp. Người trông nom những hồ chứa nước và những kênh dẫn nước, thì phân phối nước cho nhu cầu của nông nghiệp. Một *Balamôn* chuyên trông nom công việc cúng lễ trong làng. Sau nữa là thầy giáo, người này dạy trẻ em trong làng đọc và viết trên cát; một *Balamôn* theo dõi lịch, hay là một nhà chiêm tinh, v.v.. Những nhà chức trách và những viên chức ấy hợp thành cơ quan hành chính của làng" [2, t.II, tr.555].

Trên cơ sở sở hữu chung về ruộng đất, với phương thức sản xuất nông nghiệp gắn chặt với thủ công nghiệp đã biến các công xã nông thôn ở Ấn Độ thành những đơn vị tự cấp tự túc về kinh tế và có quyền tự trị về chính trị. Đây là những nhân tố cơ bản quy định tính tri tri, biệt lập và tồn tại dai dẳng của công xã nông thôn, tiếp đó là sự phức tạp về đẳng cấp, tôn giáo cùng với nền chuyên chế của chính quyền nhà nước càng làm cho xã hội Ấn Độ vốn đã tri tri, lạc hậu lại càng tri tri, lạc hậu. C. Mác chỉ rõ: "Dân cư đã sống dưới hình thức quản lý công xã thô sơ ấy từ những thời kỳ rất xa xưa.

Ranh giới của các làng ít khi thay đổi, và mặc dù bản thân các làng đôi khi bị thiệt hại nặng nề hay thậm chí bị hoàn toàn tàn phá vì chiến tranh, đói rét và bệnh tật, nhưng cũng cái tên ấy, cũng những ranh giới ấy, cũng những lợi ích ấy và thậm chí cũng những gia tộc ấy vẫn tiếp tục tồn tại từ thế kỷ này qua thế kỷ khác" [2, t.II, tr.557]. Công xã nông thôn ở Ấn Độ là tổ chức liên hiệp đầu tiên của những người tự do vì lợi ích về kinh tế mà các thành viên hiệp sức nhau lại trong lao động sản xuất. Cho nên, công xã ít nhiều duy trì được truyền thống đoàn kết, bảo lưu được hình thức tương thân, tương ái, tương trợ lẫn nhau trong lao động sản xuất chung dưới sự quản lý của những người do thành viên công xã bầu ra, đồng thời còn giải quyết những xích mích trong nội bộ và chỉ đạo những công việc phục vụ lợi ích chung của công xã.

Tổ chức kinh tế của công xã nông thôn ở Ấn Độ

Trong bộ *Tư bản*, C. Mác đã phác họa tổ chức kinh tế của công xã nông thôn ở Ấn Độ: "Những cộng đồng nhỏ ấy ở Ấn Độ, mà người ta thấy xuất hiện từ những thời rất xưa và hiện nay cũng vẫn còn ít nhiều dấu vết, đều dựa trên cơ sở quyền sở hữu chung về ruộng đất, trên sự kết hợp trực tiếp giữa nông nghiệp với thủ công nghiệp và trên sự phân công cố định, sự phân công này luôn luôn được dùng làm kế hoạch và kiểu mẫu cho những cộng đồng mới thành lập. Thiết lập trên một miếng đất rộng từ một trăm đến vài ba nghìn acorơ, những cộng đồng ấy là những chính thể sản xuất, tự cấp tự túc. Bộ phận chủ yếu các sản phẩm là dùng cho cộng đồng tiêu dùng trực tiếp, bộ phận này tuyệt nhiên không thể trở thành hàng hóa, khiến cho sản xuất trở thành không có liên quan gì với sự phân công do việc

trao đổi hàng hóa trong toàn xã hội Ấn Độ" [2, t.II, tr.557-558].

Điểm nổi bật của công xã nông thôn ở Ấn Độ là sự kết hợp giữa chế độ công hữu và chế độ tư hữu về tài sản. Ở những công xã có quan hệ chiếm hữu nô lệ yếu thì tư liệu sản xuất, ruộng đất, bãi cỏ, rừng rú, ao hồ, công trình thủy lợi... hoàn toàn thuộc sở hữu chung, mọi thành viên đều lao động chung và chia đều sản phẩm làm ra. Còn trong các công xã mà quan hệ chiếm hữu nô lệ tương đối phát triển thì ruộng đất, nguồn nước và những công trình công cộng vẫn còn thuộc sở hữu chung của công xã, ở đó sở hữu tập thể về các tư liệu sản xuất chủ yếu vẫn là một trong những nguyên tắc cơ bản của chế độ công xã, nhưng việc lao động chung thì không còn nữa và việc chia đều sản phẩm cũng không đặt ra nữa. Bởi ruộng đất ở những công xã mà quan hệ chiếm hữu nô lệ tương đối phát triển thì hàng năm được chia lại cho các thành viên công xã để canh tác và thu hoa lợi riêng và phải nộp thuế cho nhà nước trung ương thông qua khâu trung gian là công xã. Mỗi thành viên công xã coi như những hạt nhân vô cùng nhỏ bé trong nguyên tố xã hội, họ lao động một cách độc lập theo đơn vị gia đình trên mảnh đất được chia, cũng giống như mỗi công xã tồn tại độc lập bên cạnh nhau. Mỗi làng mạc nhỏ bé chứa vừa đủ một công xã nông thôn. Các thành viên công xã tuy được canh tác trên mảnh đất được chia, nhưng họ chỉ là kẻ chiếm hữu, còn quyền sở hữu vẫn thuộc về nhà nước. Đứng đầu nhà nước là vua với tư cách là người cha của tất cả các công xã. Trong thư gửi cho Ph. Ăngghen, C. Mác đã dẫn lời của Bácniê thay cho kết luận và khái quát về xã hội Ấn Độ cổ đại nói riêng và xã hội phương Đông cổ đại nói chung, rằng:

"Cơ sở cho tất cả mọi hiện tượng ở phương Đông là tình hình không có chế độ tư hữu về ruộng đất. Đó là chiếc chìa khóa thật sự ngay cho cả thiên giới phương Đông" [3, tr.195].

Ở Ấn Độ, từ thời cổ đại, nhà nước trung ương mà người đứng đầu là vua nắm quyền sở hữu tối cao về ruộng đất. Việc thần thánh hóa ông vua với mọi quyền năng đều nhằm thu mọi quyền lực vào tay nhà vua. Trong chương VI từ điều 115 đến điều 130 Luật Manu - bộ luật cổ xưa của Ấn Độ cho thấy, dưới vua có một bộ máy hành chính cai quản đất đai, chịu trách nhiệm trước nhà vua về chế độ tô thuế của các công xã. Nhà vua là người sở hữu toàn bộ ruộng đất của đất nước, có quyền ủy thác cho các công xã phân phát cho các thành viên công xã. Như vậy, nền tảng kinh tế của chế độ công xã nông thôn ở Ấn Độ là chế độ sở hữu ruộng đất của nhà nước mà đại diện là nhà vua, công xã hay các thành viên công xã chỉ có quyền chiếm hữu. Thành viên công xã không có quyền sở hữu trên mảnh đất được chia, không được cầm bán, chuyển nhượng. Họ phải lao động cật lực để nộp đủ tô thuế cho nhà nước và để nuôi sống bản thân và gia đình mình. Cả xã hội Ấn Độ là một hệ thống các công xã, chịu sự phục tùng uy quyền của nhà nước trung ương đứng đầu là vua. Trên cơ sở sở hữu chung về ruộng đất, công xã nông thôn Ấn Độ có quyền sở hữu chung cả nô lệ trong các việc như đào vét sông kênh, khai hoang, phát rừng, chống thú dữ, v.v. Một số thợ thủ công làm việc trong các công xã cũng là những người nô lệ. Chính sự tồn tại của công xã nông thôn làm cho quyền sở hữu ruộng đất của nhà nước ở Ấn Độ cũng như các nhà nước phương Đông xưa càng thêm vững chắc.

Hoạt động sản xuất của công xã nông thôn là sự kết hợp chặt chẽ giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp. Những hoạt động đó luôn mang tính chất tự cấp tự túc, làm cho công xã trở thành đơn vị kinh tế độc lập, khép kín. Tính chất tự cấp tự túc được quy định từ trong kinh tế gia đình của các thành viên công xã. Mỗi gia đình là một đơn vị kinh tế độc lập, ở đó mỗi gia đình lại làm công việc riêng của gia đình mình như kéo sợi, dệt vải, v.v. C. Mác đã chỉ rõ: "Những công xã tổ chức theo lối gia đình ấy đã dựa trên sự kết hợp đặc biệt nghề dệt vải, nghề kéo sợi thủ công và phương thức canh tác đất thủ công - một sự kết hợp làm cho những cái ấy có tính chất tự cấp tự túc" [3, tr.48]. Đối với những người thợ thủ công như thợ rèn, thợ gốm, thợ mộc, thợ kéo sợi, thợ dệt vải... sản xuất ra công cụ và đồ dùng thiết yếu cung cấp cho công xã sử dụng, còn công xã đãi thợ họ về sản phẩm nông nghiệp. Do đó, mọi nhu cầu về ăn, mặc, đồ dùng trong đời sống hằng ngày và dụng cụ sản xuất đều do công xã tự làm ra. Nhìn chung, kinh tế của công xã hầu như hoàn toàn đóng kín, sự trao đổi hàng hóa giữa công xã này với công xã khác, giữa nông thôn và thành thị hầu như không có, có chăng chỉ có muối và sắt, tức là những thứ mà không phải bất cứ công xã nào cũng có. Từ đó, dẫn đến quan hệ hàng hóa, quan hệ tiền tệ phát triển chậm. Vì thế, C.Mác chỉ ra rằng: "Cơ cấu của cộng đồng đều dựa trên sự phân công có kế hoạch, không thể có sự phân công công trường thủ công, và thị trường của họ cũng không hề thay đổi, sản phẩm lao động được sử dụng và tiêu dùng trực tiếp" [2, t.II, tr.558].

Rõ ràng, sự kết hợp chặt chẽ giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp đã quy định nền kinh tế của công xã nông thôn ở Ấn Độ là

nền kinh tế tự nhiên, tự cấp tự túc. Vì thế, các công xã nông thôn tồn tại một cách biệt lập, chịu sự ràng buộc của những quy tắc khắt khe dưới sự chỉ đạo của tổ chức hành chính và chứa đựng trong bản thân nó điều kiện sản xuất thủ công cổ truyền. C. Mác kết luận về công xã nông thôn Ấn Độ: "Chiếc khung cửi bằng tay và chiếc xa kéo sợi bằng tay để ra một đạo quân đông đảo gồm những người kéo sợi và dệt vải, đã là những cái trục chủ yếu trong cơ cấu của xã hội Ấn Độ" [3, tr.197].

3. Những hạn chế của công xã nông thôn ở Ấn Độ

3.1. Công xã nông thôn hạn chế sự phát triển kinh tế

Sự tồn tại dai dẳng của công xã nông thôn ở Ấn Độ là nguyên nhân chủ yếu hạn chế sự phát triển của kinh tế. Yếu tố cơ bản của công xã là chế độ sở hữu công cộng về ruộng đất và tư liệu sản xuất, nó mâu thuẫn và ngăn cản sự phát triển của chế độ tư hữu, nó kìm hãm sự tích lũy tư hữu tài sản, quyền tư hữu không được tự do phát triển. Đồng thời, chế độ sở hữu công cộng còn ràng buộc các thành viên công xã trong những khuôn khổ chật hẹp, cứng nhắc và thụ động. Chính yếu tố đó đã làm chậm bước chuyển từ sở hữu công cộng sang sở hữu tư nhân về ruộng đất và tư liệu sản xuất chủ yếu. Trong phương thức sản xuất của xã hội Ấn Độ xưa, công xã nông thôn với chế độ công hữu là trở lực lớn đối với sự phát triển của lực lượng sản xuất, nó không tạo ra và không kích thích cho lực lượng sản xuất mới nảy sinh và phát triển.

Do sự kết hợp chặt chẽ giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp đã biến các công xã nông thôn ở Ấn Độ thành các đơn vị kinh tế khép kín, dẫn đến công cụ sản xuất không được cải tiến kịp thời, kỹ thuật sản xuất và canh tác lạc hậu, năng suất lao động thấp kém, thành quả lao động bị thiên nhiên chi phối, đời sống thành viên công xã bấp bênh. Từ đó dẫn đến hậu quả là các ngành sản xuất trong nền kinh tế không phân hóa được, thủ công nghiệp không tách khỏi nông nghiệp và cũng không thể đi vào chuyên môn hóa, không trở thành động lực thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Nói về sự trì trệ, đóng kín, lạc hậu của nền kinh tế công xã nông thôn ở Ấn Độ, C. Mác đã khái quát: "Bởi vì đời sống kinh tế trong nội bộ của họ vẫn không thay đổi. Potail vẫn là người cầm đầu công xã và vẫn hoạt động như một quan tòa hòa giải và một người thu thuế, hay một người thầu thuế ở trong làng" [2, t.II, tr.555].

Tiêu chuẩn quan trọng nhất để đánh giá sự phát triển hay trì trệ của một nền kinh tế đó là kinh tế hàng hóa. C. Mác đã chỉ ra rằng: "Sự trao đổi hàng hóa trước hết phát sinh trên những điểm tiếp xúc giữa những gia đình thị tộc, cộng đồng với nhau, vì ở thời kỳ đầu của nền văn minh thì chính những tập thể - chứ không phải là cá nhân - tiếp xúc với nhau và trao đổi với nhau. Các cộng đồng khác nhau thì tìm được trong hoàn cảnh tự nhiên chung quanh mình những tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt khác nhau. Một khi những cộng đồng khác nhau thiết lập những mối quan hệ với nhau rồi thì sự trao đổi sản phẩm giữa họ với nhau phát triển lên ngay và dần dần biến những sản phẩm đó thành hàng hóa" [2, t.II, tr.558]. Trái lại, công xã nông thôn ở Ấn Độ hoàn toàn biệt lập với nhau, sản phẩm

làm ra chỉ dùng vào mục đích tiêu dùng trong nội bộ gia đình và trong mỗi công xã nên hầu như không có sự trao đổi. Vì thế, sản phẩm không thể trở thành hàng hóa và cũng không biến thành tiền tệ, chức năng tiền tệ hầu như không phát huy tác dụng của vật môi giới, vật trung gian trong trao đổi hàng hóa. Về tình trạng này, C. Mác kết luận: "Bộ phận chủ yếu các sản phẩm là dùng cho cộng đồng tiêu dùng trực tiếp, bộ phận này tuyệt nhiên không trở thành hàng hóa, khiến cho sản xuất trở thành không có liên quan gì với sự phân công trao đổi hàng hóa trong toàn xã hội Ấn Độ" [3, tr.193-194].

Giao thông vận tải được ví như mạch máu của nền kinh tế, làm chức năng lưu thông, giao lưu giữa các vùng miền, hỗ trợ đắc lực cho các ngành kinh tế phát triển. Nhưng ở Ấn Độ, sự đóng kín của công xã nông thôn dẫn đến hậu quả là đường sá và phương tiện giao thông vận tải không phát triển. Sự cô lập của các công xã nông thôn đã để ra tình trạng không có đường sá ở Ấn Độ, còn tình trạng không có đường sá thì lại duy trì mãi mãi sự cô lập của các công xã. C. Mác kết luận: "Sở dĩ có tình trạng đó là vì thiếu những phương tiện trao đổi" [2, t.II, tr.564]. Với hình thức sở hữu công cộng về ruộng đất và tư liệu sản xuất cộng thêm với tình trạng thiếu phương tiện giao thông và trao đổi hàng hóa đã làm cho nền kinh tế Ấn Độ trở nên lạc hậu, tạo điều kiện cho giai cấp quý tộc lợi dụng, bóc lột và cướp đoạt trắng trợn bằng thuế khóa đối với những người lao động.

Trong chương X, điều 120 Luật Manu ghi rõ: thuế bỏ vào dân 1/8 bằng hạt, thuế theo vàng và gia súc 1/20, nhưng ít nhất một Harsapara, các Sudra (hai đẳng cấp thấp trong 5 đẳng cấp ở Ấn Độ - TG) cũng như các thợ thủ công và những người làm

nghệ thuật thì làm các công việc thay cho nộp thuế. Cho nên "hình thức chiếm hữu của công xã cho phép bọn đại quý tộc chủ nô với sự giúp đỡ của bộ máy nhà nước không những bóc lột nô lệ một cách không thương tiếc, mà còn dùng thuế má bóc lột dân tự do ở Ấn Độ" [1, tr.15]. Nói về kinh tế Ấn Độ với sự tồn tại của công xã nông thôn, C. Mác kết luận: "Ai cũng biết rằng lực lượng sản xuất của Ấn Độ đã bị tê liệt bởi tình hình hoàn toàn thiếu phương tiện vận tải cần thiết để vận chuyển và trao đổi những sản phẩm nhiều về của nó. Không ở nơi nào trên thế giới mà người ta lại thấy một tình trạng xã hội nghèo nàn trong sự phong phú của thiên nhiên như ở Ấn Độ" [2, t.II, tr.564].

3.2. Công xã nông thôn kìm hãm sự tiến bộ xã hội

Tính chất đóng kín, kiên cố với nền kinh tế chậm phát triển của công xã nông thôn ở Ấn Độ đã làm trở ngại và kìm hãm sự phát triển của xã hội. Những người nô lệ không chỉ phụ thuộc vào cá nhân chủ nô, mà còn lệ thuộc vào công xã nông thôn và nhà nước mang nhiều tính chất gia trưởng. Ở các công xã phương Tây quá trình tư hữu tài sản diễn ra mạnh mẽ nên có tác dụng thúc đẩy sự tiến triển nhanh chóng của quan hệ sản xuất. Trái lại, công xã nông thôn ở Ấn Độ, quá trình tư hữu tài sản diễn ra yếu ớt, ỉ ạch. Đất nước Ấn Độ từ xa xưa đã có nhiều bộ lạc cư trú và phân chia thành nhiều nước nhỏ. Sự phức tạp về thành phần cư dân, sự cát cứ của các lãnh chúa luôn luôn gây ra những cuộc chiến tranh, thôn tính lẫn nhau. Tình trạng đó gây nên sự tách biệt ghê gớm

giữa các tộc người và sự phân tán giữa các vùng miền. C. Mác đã viết: "Trong những thời kỳ mà nó không bị ách áp bức của người Hồi giáo, hay của người Môngôn, hay của người Anh, ở Hinduxtan (Ấn Độ - TG) có bao nhiêu thành thị và thậm chí có bao nhiêu làng mạc thì chúng ta cũng thấy nó bị phân chia thành bấy nhiêu nước độc lập và đối địch với nhau" [2, t.II, tr.552].

Những cuộc nội chiến, xâm lăng, chính biến, chinh phục, những năm đói kém, tất cả những tai họa nối tiếp nhau dù tác động của chúng đối với xã hội Ấn Độ vô cùng phức tạp, mạnh mẽ và bị tàn phá như thế nào đi nữa thì cũng chỉ động chạm đến bề mặt của xã hội Ấn Độ mà thôi. C. Mác đã mô tả công xã nông thôn ở Ấn Độ như sau: "Họ tập trung mọi lợi ích của mình trên một mảnh đất nhỏ bé đáng thương, thản nhiên nhìn những đế quốc lớn sụp đổ, nhìn những hành động tàn khốc không thể tưởng tượng được xảy ra, nhìn dân cư các thành phố lớn bị tiêu diệt - họ thản nhiên nhìn tất cả những cái đó mà không hề suy nghĩ, giống như nhìn những hiện tượng của tự nhiên, và bản thân họ trở thành miếng mồi yêu đuối của bất kỳ một kẻ đi xâm chiếm nào khi kẻ ấy đoái hoài đến họ" [2, t.II, tr.559]. Đồng thời, C. Mác kết luận: "Trong tình hình ấy, công xã tồn tại ở một mức sống thấp nhất định, gần như không giao dịch với các công xã khác, không thể hiện sự mong muốn nào đối với sự tiến bộ xã hội và không hề có một sự cố gắng cần thiết nào để đạt tới sự tiến bộ đó" [2, t.II, tr.566].

Công xã nông thôn ở Ấn Độ tồn tại biệt lập là cơ sở duy trì sự thống trị, bóc lột và nô dịch của bộ máy nhà nước chuyên chế đối với những người lao động. Để duy trì sự thống trị, giai cấp thống trị không những

duy trì cơ sở kinh tế và tổ chức hành chính trong công xã, mà còn thiết lập chế độ đẳng cấp phức tạp. Đó là chế độ Vácna thời cổ đại, chế độ Jati thời trung đại. Cả hai chế độ này đã góp phần không nhỏ vào sự phân chia ghê gớm và khắt khe giữa các đẳng cấp cư dân trong xã hội nói chung, trong công xã nông thôn nói riêng, làm cho con người mất hết quyền bình đẳng. Ở Ấn Độ xưa, đẳng cấp trên nắm mọi đặc quyền, còn các đẳng cấp dưới có ít hoặc không có quyền hành gì, thậm chí bị coi như súc vật.

Sự phân chia đẳng cấp được giải thích và quy định bằng các luật lệ của "đấng tối cao" là vua. Thực chất là để quy định về quyền lợi kinh tế và chính trị của đẳng cấp trên để đè nén, áp bức, bóc lột thật nhiều đối với các đẳng cấp dưới. Cộng thêm với việc truyền bá về cái gọi là "sức mạnh huyền bí của đấng thiêng liêng" là các thần linh đã biến người lao động thành những công cụ thụ động, thành kẻ tội tở, làm cho họ mất hết năng lực sáng tạo, không phát huy được tài năng, trí tuệ tiềm ẩn, không thể vươn lên nắm sứ mệnh lịch sử là lật đổ chế độ thống trị tàn bạo của đẳng cấp nắm quyền. Nghiên cứu công xã nông thôn ở Ấn Độ, C. Mác đã đưa ra kết luận: "Dù những thay đổi về chính trị trong quá khứ của Ấn Độ lớn lao đến như thế nào chẳng nữa, thì những điều kiện xã hội của Ấn Độ vẫn không hề thay đổi từ thời cổ đại hết sức xa xôi cho đến 10 năm đầu tiên của thế kỉ XIX" [2, t.II, tr.555].

3.3. Công xã nông thôn trói buộc về tư tưởng con người

Công xã nông thôn tồn tại không chỉ hạn chế phát triển kinh tế, kìm hãm tiến bộ xã hội,

mà còn trói buộc về tư tưởng con người. Với hình thức tổ chức hoàn toàn khép kín, biệt lập, các thành viên công xã hoạt động bó hẹp trong nội bộ công xã, chỉ biết đến tổ chức công xã và gia đình mình, không hề quan tâm đến tình hình chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa cũng như sự hưng thịnh hay suy vong của đất nước. Về tình trạng này, C. Mác đã chỉ rõ: "Dù cảnh tượng tàn phá và tan rã của vô số những tổ chức xã hội hòa bình, gia trưởng, yêu lao động ấy có đáng buồn như thế nào đi nữa, theo quan điểm những tình cảm thuần túy của con người, dù cho người ta có cảm thấy thâm như thế nào đi nữa khi nhìn thấy những tổ chức ấy bị ném vào vòng biển khổ, còn mỗi thành viên của những tổ chức ấy thì đồng thời mất hết hình thức văn minh cổ xưa của mình cũng như những nguồn sinh sống có từ lâu của mình" [2, t.II, tr.558-559].

Chính vì thế mà những thành viên công xã cảm thấy nhỏ bé, bất lực trước sức mạnh của thiên nhiên, tin một cách mù quáng vào sự tàn phá của thiên nhiên và sùng bái vào các tôn giáo lạc hậu, làm ảnh hưởng tai hại đến sự phát triển của tư duy, trói buộc tài năng và sức sáng tạo của con người. C. Mác đã phân tích sâu sắc những hậu quả của sự tồn tại dai dẳng của công xã nông thôn ở Ấn Độ: "Chúng ta không được quên rằng những công xã nhỏ bé ấy mang dấu ấn của những sự phân biệt đẳng cấp và của chế độ nô lệ, rằng những công xã ấy làm cho con người phục tùng những hoàn cảnh bên ngoài chứ không nâng con người lên địa vị làm chủ những hoàn cảnh ấy, rằng những công xã ấy đã biến trạng thái tự động phát triển của xã hội thành một số phận không thay đổi do thiên nhiên quyết định trước, và

do đó, đã tạo ra sự thờ cúng thiên nhiên một cách thô lỗ, mà sự thoái hóa biểu hiện trong việc con người, kẻ làm chủ thiên nhiên, lại phải thành kính quỳ gối trước con khỉ Hanumam và trước con bò Sassala" [2, t.II, tr.559-560].

Mặc dù Ấn Độ xưa có một nền văn minh vào loại sớm nhất thế giới với nền văn hóa Harappa rực rỡ, nhưng trong tình trạng nêu trên, các thành viên của công xã không thể vươn lên làm chủ thiên nhiên, làm chủ xã hội, làm chủ bản thân, đồng thời đánh mất hết năng lực sáng tạo, chịu quỳ gối, bó tay trong đói rách và lạc hậu của những quy tắc, giáo lý, thủ tục khắt khe của thể lực cầm quyền đặt ra và tôn giáo lạc hậu. Trong nghiên cứu của mình, C. Mác đã kết luận: "Rằng những công xã ấy đã hạn chế lý trí của con người trong những khuôn khổ chật hẹp nhất, làm cho nó trở thành công cụ ngoan ngoãn của tề mề tìn, trói buộc nó bằng những xiềng xích nô lệ của các quy tắc cổ truyền, làm cho nó mất hết sự vĩ đại, mất hết tính chủ động lịch sử" [2, t.II, tr.559].

3.4. Công xã nông thôn là nguyên nhân để kẻ thù nói tiếp xâm lược và nô dịch

Ấn Độ từ buổi khai sinh đã bị phân chia, cát cứ bắt nguồn từ cơ sở xã hội, đó là tình trạng biệt lập, đóng kín, trì trệ một cách khủng khiếp của công xã nông thôn. Cộng thêm vào đó là chế độ đẳng cấp khắc nghiệt và nghi thức tôn giáo phức tạp, gây nên sự tách biệt ghê gớm giữa các công xã, giữa các tộc người, giữa các vùng miền, đến nỗi có bao nhiêu công xã nông thôn thì bị phân chia thành bấy nhiêu nước riêng rẽ, thậm chí có khi hợp lại rồi lại tan. Xã hội Ấn Độ

mà ở đó sự thù nghịch không những xảy ra giữa người Hồi giáo và người Ấn Độ giáo, mà còn xảy ra giữa bộ lạc này với bộ lạc kia, giữa đẳng cấp này với đẳng cấp kia, lớp người này với lớp người kia; một xã hội mà toàn bộ cơ cấu của nó dựa trên một loạt thế quân bình do sự bài xích lẫn nhau một cách phổ biến và do sự cách biệt cố hữu của các công xã nông thôn tạo ra. Một nước như vậy và một xã hội như vậy rất dễ trở thành miếng mồi cho kẻ đi chinh phục.

Ấn Độ từ xưa đã trở thành mục tiêu xâm lược của các tộc người và của các nước láng giềng. Đầu tiên là người Ả Rập, rồi đến người Thổ Nhĩ Kỳ, người Tácta, người Môngôn nối tiếp nhau chinh phục, sau cùng là người Anh đến từ phương Tây xa xôi cũng đến chinh phục "miếng mồi ngon" này. Tất cả các đội quân xâm lược dù lớn hay nhỏ, xa hay gần, trước hay sau đều mang bản chất thống trị, bóc lột và nô dịch đối với đất nước Ấn Độ, đặc biệt là đều tiến hành vũ trang xâm lược, đàn áp dã man bất kỳ sự phản kháng nào, bất kỳ lực lượng nào chống lại chúng. Sự khép kín, tồn tại dai dẳng và bất phản kháng của công xã nông thôn ở Ấn Độ là nguyên nhân để cho các loại kẻ thù nối tiếp nhau xâm lược và nô dịch, mà hậu quả như C. Mác đã chỉ ra: "Ấn Độ đã không thể tránh được số phận bị chinh phục, và toàn bộ lịch sử quá khứ của Ấn Độ là lịch sử của những cuộc chinh phục nối tiếp nhau mà Ấn Độ đã phải chịu đựng" [2, t.II, tr.562].

Sau khi hoàn thành việc vũ trang xâm lược, các thế lực đều đặt ách thống trị hết sức tàn bạo đối với cư dân Ấn Độ. Chính sách thống trị của chúng đều đặt trên cơ sở của nền tảng xã hội sẵn có của Ấn Độ, có khác chăng chỉ là mức độ và thủ đoạn

áp bức, bóc lột mà thôi. Cư dân Ấn Độ vẫn bị ràng buộc chặt chẽ trong khuôn khổ công xã nông thôn, cuộc sống chìm nổi của cư dân Ấn Độ cứ thế kéo dài. Vì vậy, C. Mác cho rằng "Ấn Độ không có lịch sử nào cả", vì còn đâu là độc lập nữa, thậm chí không có cả lịch sử chống xâm lược. Nếu có chăng thì lịch sử Ấn Độ cũng chỉ là kẻ đi xâm lược mới nhảy vào gây chiến tranh với kẻ xâm lược cũ. Kết quả là kẻ nào chiến thắng dù cũ hay mới đều đặt ách thống trị lên xã hội Ấn Độ bất phản kháng và thụ động. Mặc cho thiên hạ xoay vần, thế giới đổi thay, các công xã nông thôn ở Ấn Độ không hề quan tâm đến, mà chỉ coi công xã nông thôn là "tổ quốc" cao nhất của họ.

Thực tế lịch sử Ấn Độ cho thấy, giữa lúc quyền lực tối cao của đại Môngôn thống trị ở Ấn Độ đã bị những tổng đốc của y lật đổ, rồi quyền lực không hạn chế của các tổng đốc đã bị người Marathen đập tan, tiếp đó thế lực của người Marathen đã bị những người Ápganixtan phá hủy và trong lúc tất cả bọn họ đang hỗn chiến với nhau thì đột nhiên người Anh đến chinh phục tất cả bọn họ và thiết lập sự thống trị trên toàn cõi Ấn Độ. Sự thống trị và nô dịch của người Anh là đã áp dụng những biện pháp mới về chính trị, kinh tế, vơ vét thật nhiều của cải của Ấn Độ, làm cho đất nước "thơ mộng" này hoang tàn. Nói về nguyên nhân các loại kẻ thù nối tiếp xâm lược và nô dịch Ấn Độ, C. Mác kết luận: "Xã hội Ấn Độ không có lịch sử nào cả, hay ít ra là nó không được chúng ta biết đến. Cái mà chúng ta gọi là lịch sử của Ấn Độ thì chẳng qua chỉ là lịch sử của những kẻ đi chinh phục nối tiếp nhau, đã xây dựng đế chế của mình trên cơ sở thụ động của cái xã hội bất động, không hề phản kháng ấy" [2, t.II, tr.562].

4. Kết luận

Lịch sử ra đời của công xã nông thôn ở Ấn Độ dựa trên cơ sở quyền sở hữu công cộng về ruộng đất và tư liệu sản xuất với phương thức sản xuất kết hợp chặt chẽ giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp đã biến công xã thành những đơn vị kinh tế tự cấp tự túc, đơn vị hành chính tự quản. Đó là những yếu tố cơ bản quy định sự biệt lập, trì trệ và tồn tại dai dẳng của công xã nông thôn ở Ấn Độ. Thêm vào đó là sự phức tạp về đẳng cấp và tôn giáo cùng với nền chuyên chế của chính quyền nhà nước trung ương tập quyền càng làm cho xã hội Ấn Độ trì trệ và lạc hậu hơn. Chính từ sự tồn tại dai dẳng và biệt lập của công xã nông thôn đã kìm hãm sự phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, tư tưởng của Ấn Độ, đồng thời trở thành nguyên nhân để các loại kẻ thù nối tiếp nhau xâm lược và nô dịch. Tuy nhiên, ngay từ thế kỉ thứ XIX khi Ấn Độ đang bị thực dân Anh thống trị và bóc lột, C.Mác cũng tin tưởng rằng: "Dù sao, chúng ta cũng có thể chờ đợi một cách chắc chắn rằng, trong một tương lai hoặc sớm hoặc muộn, đất nước vĩ đại và thú vị ấy cũng sẽ được phục hưng" [2, t.II, tr.568].

Cũng chính từ nghiên cứu công xã nông thôn ở Ấn Độ mà C. Mác đã tìm thấy cơ sở vững chắc và tính chất trì trệ xưa nay của nền chuyên chế phương Đông. C. Mác đã khẳng định, công xã nông thôn là hình thái kinh tế - xã hội phổ biến từ xã hội cuối nguyên thủy lên xã hội có giai cấp, từ chế độ công hữu sang chế độ tư hữu. Qua đó cho thấy tầm nhìn thấu suốt của ông khi nghiên cứu về xã hội Ấn Độ nói riêng, về xã hội phương Đông nói chung; đồng thời

cũng chỉ ra phương hướng và cách nhìn đúng đắn về xã hội Ấn Độ và xã hội phương Đông cổ truyền mà nhiệm vụ chủ yếu nhằm chỉ ra con đường giải phóng dân tộc Ấn Độ và các nước thuộc địa khác ở phương Đông thoát khỏi ách thống trị của chủ nghĩa thực dân. Mặt khác, hiểu quả khứ để nhận thức đầy đủ hiện tại. Những nghiên cứu và nhận định của C. Mác đặt ra yêu cầu cần làm sáng tỏ xã hội tiền tư bản ở nhiều nước trên thế giới, nhất là các nước phương Đông mà C. Mác chưa có điều kiện nghiên cứu được nhiều. Những nghiên cứu của C. Mác về công xã nông thôn ở Ấn Độ là tiêu chuẩn cho các công trình nghiên cứu khoa học xã hội, đồng thời là tiền đề cho những nghiên cứu sâu về phương thức sản xuất châu Á mà C. Mác đã đề cập.

Tài liệu tham khảo

- [1] *Ấn Độ cổ đại - thông sử thế giới* (1975), Tư liệu Khoa Lịch sử, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Ký hiệu ĐM.439.
- [2] C. Mác và Ph. Ăngghen (1981), *Tuyển tập*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
- [3] C. Mác, Ph. Ăngghen và V.I. Lênin (1975), *Bàn về các xã hội tiền tư bản*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [4] Trịnh Nhu, Nguyễn Gia Phú (1975), *Giáo trình lịch sử thế giới cổ đại*, Trường Đại học Tổng hợp xuất bản, Hà Nội.
- [5] Chiêm Tế (1962), *Lịch sử thế giới cổ đại, Phần phương Đông*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [6] *Tín ngưỡng và tôn giáo Ấn Độ* (1975), Tư liệu Khoa Lịch sử, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Ký hiệu ĐM.454.

